

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Bản án số: 456/2017/HSST

Ngày: 27-12-2017

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự doanh – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thúy Mai
2. Ông Trần Xuân Viện

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viên kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Mạnh Thái - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 12 năm 2017 tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 467/2017/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2017 đối với bị cáo:

Nguyễn Thu Tr, sinh ngày: 26/04/1983.

Tên gọi khác: Nguyễn Thị Tr Anh.

Nơi ĐKKTT và chỗ ở: X, phường PĐP, TPTN, tỉnh Thái Nguyên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Tự doanh. Con ông: Nguyễn QuT, sinh năm 1957. Con bà: D TC, sinh năm 1959. Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình. Chồng: Vũ VL, sinh năm 1970. Con: có 02 con. Con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2011. Tiền án, tiền sự: Không. Hiện bị cáo đang bị tạm giam từ ngày 09/6/2017 đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955 **(có mặt tại phiên tòa)**

Trú tại: Tổ Y, phường PĐP, thành phố TN.

2. Bà Đinh Thị L, sinh năm 1963 **(có mặt tại phiên tòa)**

Trú tại: Tổ Y, phường PĐP, thành phố TN.

3. Anh Nguyễn Quang H1, sinh năm 1981 **(có mặt tại phiên tòa)**

Trú tại: Thôn GL, xã LC, huyện GL, thành phố Hà Nội

4. Đỗ Cảnh D, sinh năm 1974 **(có mặt tại phiên tòa)**

Trú tại: Xóm PT, xã Hth, huyện PL1, tỉnh Thái Nguyên.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Trịnh Đức Th1, sinh năm 1964 (có mặt tại phiên tòa)

Trú tại: Tổ Y, phường PĐP, thành phố TN

- Người làm chứng:

1. Trịnh Giang O, sinh năm 1986 (có mặt)

Trú tại: Tổ Y, phường GS, thành phố TN.

2. Phạm Thái H2, sinh năm 1964, (vắng mặt)

Trú tại: Tổ Y, phường GS, thành phố TN

3. Trịnh Duy H3, sinh năm 1989. (có mặt).

Trú tại: Tổ, phường PĐP, thành phố TN

4. Đinh Thị Thanh Th2, sinh năm 1984 (có mặt).

Trú tại: Tổ Z, phường Cam Giá, thành phố TN

5. Ngô Thanh S1, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Trú tại: Tổ R, phường QT, thành phố TN.

NHẬN THẤY

Bị cáo Nguyễn Thu Tr tên gọi khác là Nguyễn Thị Tr Anh bị Viện Kiểm sát nhân dân thành phố TN truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Vụ thứ nhất: Tháng 01 năm 2015, Nguyễn Thu Tr thường xuyên đến nhà bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955, trú tại: Tổ Y, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên để rửa xe ô tô. Qua nói chuyện thì Tr biết chị Trịnh Thị Giang O, sinh năm 1986; trú tại: Tổ Y, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (chị O là con gái bà H) đã tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế quốc dân không có việc làm. Biết được thông tin trên và bản thân Tr đang nợ lẫn nhiều ở ngoài xã hội nên Tr nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà H để lấy tiền trả nợ bằng cách nhận tiền để chạy việc cho O. Tr đã nói dối bà H: “Cháu đang là Giám đốc doanh nghiệp thép ở tỉnh Thái Nguyên, cháu chuyên nhận các dự án lớn, cháu quen nhiều lãnh đạo ở tỉnh Thái Nguyên chắc chắn chạy được cho O đồ biên chế vào làm việc ở trường trung học phổ thông vùng cao VB. Cô đưa cho cháu 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng) thì sau 01 tuần cháu sẽ chạy được cho O đồ biên chế, sẽ có quyết định tuyển của trường”. Tin lời Tr nói bà H cùng chị O chuẩn bị tiền cùng hồ sơ để đưa cho Tr chạy việc. Ngày 21/12/2015, Tr đi tới nhà ông Trịnh Đức Th1, sinh năm 1963; trú tại: Tổ Y, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (ông Th1 là hàng xóm của bà H) gọi điện cho bà H đem tiền tới cho Tr. Tại nhà ông Th1, bà H đã giao cho Tr số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng) tiền mặt cùng 01 bộ hồ sơ xin việc của O dưới sự chứng kiến của vợ chồng ông Th1. Sau khi cầm tiền Tr đã tự tay viết 01 giấy nhận tiền nH3 Tr cố tình viết sai họ tên, địa chỉ của bản thân. Tr cầm tiền của bà H đem về trả nợ hết, hồ sơ của O thì Tr cất ở trong tủ của Tr và không đi chạy việc cho O. Sau 01 tuần O không có quyết định tuyển của trường trung học phổ thông vùng cao VB nên gọi điện hỏi thì Tr nói dối hồ sơ đã giao cho hội đồng tuyển dụng của trường, tiền đã đi nhờ để chạy việc và bảo O đợi thêm thời gian. Tháng 07 năm 2016, Tr chuyển nhà đi thuê trọ

đã đánh rơi bộ hồ sơ của O ở trước cửa nhà bà Nguyễn Thái H2, sinh năm 1966; trú tại: số nhà 506, đường Cách mạng tháng Tám, thành phố TN. Bà H2 nhặt được hồ sơ và dựa vào thông tin cá nhân trên hồ sơ đã gọi điện cho O tới nhận lại hồ sơ. Lúc này bà H và chị O phát hiện ra việc bị Tr lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Sau đó bà H đã nhiều lần đến nhà tìm Tr để tìm Tr đòi tiền nH3 không gặp được Tr. Đến nay Tr vẫn chưa xin việc cho bà H và không trả tiền cho bà H. Ngày 20/9/2017, bà H đã gửi đơn tới Công an thành phố TN đề nghị xử lý Tr theo quy định pháp luật. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà H là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng)

Vụ thứ 2: Tháng 11 năm 2015, Nguyễn Thu Tr thường xuyên đến nhà bà Đinh Thị L, sinh năm 1963; trú tại: Tổ Y, phường PDP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên để rửa xe ô tô. Qua nói chuyện thì Tr biết anh Trịnh Duy H3, sinh năm 1989; trú tại: Tổ Y, phường PDP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (anh H3 là con trai bà L) đã tốt nghiệp trường Đại học Công nghệ thông tin Thái Nguyên chưa có việc làm. Biết được thông tin trên và bản thân Tr đang nợ nhiều ở ngoài xã hội nên Tr nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà L để lấy tiền trả nợ. Tr dùng thủ đoạn nhận chạy việc cho H3 và rủ bà L góp tiền mua bán đất. Tr đến nhà bà L rồi nói dối: “Cháu đang là Giám đốc doanh nghiệp thép ở tỉnh Thái Nguyên, công ty của cháu có vốn điều lệ vài chục tỉ đồng, bố mẹ cháu đang sống ở Mỹ Đình chỉ đi chơi với du lịch. Ở tỉnh Thái Nguyên cháu quen nhiều lãnh đạo, chuyên làm các dự án lớn. Cháu quen với Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện DH có thể mua được mảnh đất trong dự án ở DH giá rẻ, cô góp hai trăm triệu đồng với cháu để mua đất rồi bán đi lãi cùng chia”. Bà L tin lời Tr nên đầu tháng 12 năm 2015, bà L đã giao cho Tr số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) tiền mặt để góp tiền mua đất ở DH tại nhà bà L. Để củng cố lòng tin của bà L, Tr đã dẫn bà L đến huyện DH rồi chỉ vào một nhà dân ở khu vực xã Hóa Thượng, huyện DH, tỉnh Thái Nguyên nói dối là đất nằm trong dự án. Tr không chiếm đoạt hết tiền mua đất của bà L mà dùng thủ đoạn sau 02 ngày Tr đem 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) trả lại cho bà L, số tiền còn lại Tr chiếm đoạt nH3 hứa hẹn với bà L là trả sau. Đầu tháng 01 năm 2016, Tr nói dối bà L: “Cháu quen với chú Minh làm Giám đốc Đài truyền hình tỉnh Thái Nguyên, ở đài truyền hình cháu tài trợ nhiều và có 01 xuất biên chế ngoại giao, cô gán cho cháu năm mươi triệu trước đó cháu chạy việc cho H3, đến cuối tháng 01 năm 2016 chắc chắn sẽ có quyết định tuyển biên chế”. Tin lời Tr nói nên bà L đồng ý sau đó H3 giao cho Tr 01 bộ hồ sơ xin việc nhờ Tr chạy biên chế vào Đài truyền hình tỉnh Thái Nguyên. Tr nhận hồ sơ rồi đem về nhà cất đi không nộp để chạy việc cho H3. Cuối tháng 03 năm 2016, H3 không có quyết định tuyển nên hỏi Tr thì Tr lý doanh đợi hết đại hội Đảng sẽ có quyết định tuyển. Biết được bà L rất tin tưởng Tr nên Tr tiếp tục gọi điện bà L nói dối “Chú Minh đã về hưu nên chạy vào Đài truyền hình khó khăn lắm. Cháu quen với Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tân Thịnh, thành phố TN cô giao cho cháu thêm mười năm triệu đồng để cháu chạy cho H3 vào làm hợp đồng ở Ủy ban nhân dân phường Tân Thịnh”. Đến đầu tháng 05 năm 2016, bà L đưa cho H3 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) để giao cho Tr. H3 đem tiền kèm theo 01 bộ hồ sơ xin việc đến khu vực công thành đoàn thuộc tổ 01, phường PDP, thành phố TN để giao nH3 Tr nhờ Đinh Thị Thanh Th2,

sinh năm 1984, trú tại: tổ 17, phường Cam Giá, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên đến nhận hộ rồi đem về cho Tr. Tr sử dụng số tiền trên đem đi trả nợ còn hồ sơ xin việc Tr cất ở tủ nên cuối tháng 06 năm 2016, H3 không có quyết định tuyển hợp đồng của Ủy ban nhân dân phường Tân Thịnh. Sợ bị H3 phát hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền, Tr nhờ bạn xã hội là Liễu, sinh năm 1979 (Chưa rõ nhân thân lai lịch) đóng giả làm cán bộ Ủy ban nhân dân phường Tân Thịnh, thành phố TN gọi điện thoại đến cho anh H3 nói dối đã có quyết định tuyển dụng, đợi khi nào có thông báo sẽ được đi làm. Lúc này bà L và anh H3 càng thêm tin tưởng Tr. Lợi dụng lòng tin trên, Tr tiếp tục nói dối bà L: “H3 sắp được đi làm rồi, cô giao cho cháu thêm sáu mươi năm triệu đồng, cháu chạy cho H3 đỡ biên chế luôn, không cần phải thi tuyển biên chế. Cuối tháng 9 năm 2016 sẽ có quyết định tuyển biên chế chính thức”. Ngày 04/9/2016 tại nhà bà L, ông Trịnh Đức Th1, sinh năm 1964, trú tại: Tổ Y, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (ông Th1 là chồng bà L) đã giao thêm cho Tr số tiền 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng) để chạy biên chế cho H3. Theo yêu cầu của ông Th1, Tr đã viết 01 giấy biên nhận với nội dung “Giấy vay tiền” với ông Th1. Toàn bộ số tiền mà Tr nhận được từ gia đình bà L là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) Tr đem đi trả nợ hết không dùng bất cứ số tiền nào chạy việc cho H3 còn hồ sơ xin việc của anh H3, Tr đem vứt đi. Cuối tháng 09 năm 2016, H3 không có quyết định tuyển, bà L tự đi kiểm tra thông tin Tr nói đã phát hiện bị Tr lừa đảo chiếm đoạt tiền nên đòi lại tiền nH3 đến nay Tr không trả. Ngày 11/7/2017, bà L đã viết đơn trình báo đến Công an TP Thái Nguyên đề nghị xử lý Tr theo quy định pháp luật. Tổng số tiền Tr chiếm đoạt của bà L là 130.000.000đồng.

Vụ thứ ba: Đầu tháng 01 năm 2017, Nguyễn Thu Tr biết anh Nguyễn Quang H1, sinh năm 1981, trú tại: thôn GL, xã LC, huyện GL, thành phố Hà Nội cần tìm đại lý bán sắt H Phát để mua phục vụ xây dựng công trình ở các tỉnh phía Bắc nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của anh H1 lấy tiền trả nợ ngoài xã hội. Tr liền gọi điện hẹn anh H1 gặp mặt rồi nói dối anh H1: “Em là Giám đốc công ty, nhà em có công ty chuyên phân phối sắt thép cho các tỉnh phía Bắc, nguồn sắt thép em nhập trực tiếp từ nhà máy nên giá rất rẻ. Anh cần loại gì thì em lấy cho loại ấy”. Quá trình nói chuyện Tr còn đưa ra rất nhiều thông tin khác về sắt thép, lấy danh nghĩa Tr là đối tác của doanh nghiệp Nghiệp H2 (Địa chỉ: tổ 22, phường Phú Xá, thành phố TN). Anh H1 rất tin lời Tr nói nên đã thỏa thuận mua bán với Tr 300 tấn sắt H Phát để xây dựng. Tr tiếp tục nói dối anh H1: “Anh chuyển tiền cho em để đặt cọc mua sắt, em sẽ chuyển tiền cọc vào nhà máy H Phát mua sắt cho anh”. Trong thời gian đợi anh H1 giao tiền thì Tr còn dùng thủ đoạn nhờ Đỗ Cảnh D, sinh năm 1974; trú tại : xóm PT, xã Hth, huyện PL1, tỉnh Thái Nguyên gọi điện giục anh H1 chuyển tiền cho Tr. Ngày 13/01/2017, anh H1 đến ngân hàng chuyển vào số tài khoản 39010000534724 của Tr số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để đặt cọc. Tr nhận được tiền rồi nhắn tin xác nhận đã nhận được tiền và hứa hẹn anh H1 khi nào cần sắt thì báo Tr, Tr sẽ chuyển sắt đến cho. Bản thân Tr muốn tiếp tục chiếm đoạt thêm tiền của anh H1 nên tiếp tục gọi điện nói dối anh H1 “Dạo này thép đang tăng cao, anh phải chuyển thêm tiền cho em thì em mới lấy thêm hàng”. Sau đó Tr tiếp tục gọi điện nói dối anh D và

nhờ anh D gọi điện thoại bảo anh H1 chuyển thêm tiền cho Tr. Ngày 06/3/2017, anh H1 đến ngân hàng và tiếp tục chuyển thêm 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) vào tài khoản cho Tr. Tr hứa hẹn anh H1 sau 01 tuần sẽ chuyển đủ sắt cho anh H1 và thanh toán hóa đơn. Đến hẹn, anh H1 không thấy Tr giao sắt nên gọi điện hỏi Tr thì Tr khất anh H1 nhiều lần với lý do đang làm hóa đơn xuất hàng từ nhà máy thép, đợi thêm một hai ngày nữa thì sẽ giao sắt cho anh H1. Anh H1 tiếp tục đợi nh3 Tr không trả sắt cho anh H1. Ngày 26/3/2017, doanh không thấy Tr giao sắt, anh H1 đã tự đi kiểm tra xác minh thông tin phát hiện Tr không có đại lý sắt thép, không kinh doanh, mua bán sắt phế liệu và tất cả các thông tin Tr Anh đưa ra là không đúng sự thật. Anh H1 đã gặp Tr để đòi lại số tiền đã giao cho Tr để kinh doanh sắt thép nh3 Tr không trả nên ngày 15/6/2017 anh H1 đã làm đơn trình báo đến Công an thành phố TN để được giải quyết. tổng số tiền Tr chiếm đoạt của anh H1 là 120.000.000đồng.

Vụ thứ tư: Đầu năm 2017, Nguyễn Thu Tr (tên gọi khác Tr Anh) biết anh Đỗ Cảnh D, sinh năm 1974, trú tại : xóm PT, xã Hth, huyện PL1, tỉnh Thái Nguyên muốn đầu tư kinh doanh để kiếm thêm thu nhập. Tr đã đến gặp anh D và nói dối với anh D: “Em có đại lý sắt thép ở Thái nguyên, chuyển phân phối sắp thép cho các tỉnh, dạo này kinh doanh thép phế liệu có lãi cao, anh góp tiền cho em thì em và anh cùng kinh doanh thép phế liệu, lãi cùng chia”. Quá trình nói chuyện Tr còn đưa ra rất nhiều thông tin khác về sắt thép để anh D tin đó là sự thật nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của anh D rồi sử dụng vào việc cá nhân của Tr. Anh D tin lời Tr, nghĩ Tr nói thật nên ngày 17/03/2017, anh D cùng với anh Ngô Thanh S1, sinh năm 1982, trú tại: tổ 12, phường QT, thành phố TN đến quán cà phê “Rừng trong phố” thuộc tổ 16, phường Tân Long, thành phố TN. Tại đây anh D giao cho Tr 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Sau khi nhận được tiền Tr Anh không kinh doanh thép phế liệu mà sử dụng hết vào mục đích cá nhân của mình. Sau đó vài ngày Tr tiếp tục gọi điện nói dối anh D: “Dạo này hàng về nhiều, hàng tốt, nếu anh có tiền anh gửi thêm cho em còn em làm là chính”. Anh D đã góp tiền cho Tr đi mua thép phế liệu nh3 Tr không chia lợi nhuận mà Tr Anh vẫn tiếp tục gọi điện bảo góp tiền nên anh D nghi ngờ Tr lừa đảo. Anh D tự đi kiểm tra xác minh thông tin phát hiện Tr không có đại lý sắt thép, không kinh doanh, mua bán sắt phế liệu và tất cả các thông tin Tr đưa ra là không đúng sự thật. Ngày 25/03/2017, anh D hẹn Tr tới quán Cafe “Minhouse” thuộc phường GS, thành phố TN để nói chuyện và đòi lại tiền. Tại đây, Tr tiếp tục nói dối anh D có kinh doanh thép phế liệu, tiền nhận của anh D đã chi hết hoạt động kinh doanh khác và Tr hẹn anh D đến ngày 30/3/2017 sẽ trả đủ tiền nh3 đến nay Tr vẫn chưa trả lại tiền cho anh D. Tổng số tiền Tr chiếm đoạt của anh D là 100.000.000đồng

Vật chứng của vụ án: 02 hồ sơ xin việc (bản sao) của chị Trịnh Thị Giang O và anh Trịnh Duy H3 được chuyển theo hồ sơ vụ án. Số tiền 460.000.000đồng không thu hồi được.

Bản cáo trạng số 475/KSĐT ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN truy tố bị cáo Nguyễn Thu Tr (Nguyễn Thị Tr Anh) về tội

“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng truy tố. Bị cáo khai: Doanh bị cáo không có tiền trả nợ nên bị cáo đã phải lừa dối bà H, bà L, anh D, anh H1 là Tr có khả năng xin việc cho con bà H và bà L và kinh doanh sắt thép để tạo lòng tin cho các bị hại nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của các bị hại. Bị cáo đã chiếm đoạt 460.000.000đồng đến nay bị cáo chưa trả được.

Bị hại là anh D và anh H1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh gia đình bị cáo còn phải nuôi hai con nhỏ, giảm hình phạt cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Bà H yêu cầu bị cáo phải trả số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). Bà L yêu cầu bị cáo phải trả số tiền là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Anh H1 yêu cầu bị cáo phải trả số tiền là 120.000.000đồng. Anh D yêu cầu bị cáo phải trả số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN luận tội đã giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Tghu Tr phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự, điểm p khoản 1, 2 Điều 46, Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt Nguyễn Thu Tr từ 08 (tám) năm tù đến 09 (chín) năm tù giam

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điều 42 Bộ luật hình sự, Điều 357, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại Bà H số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). Bà L số tiền là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Anh H1 tiền là 120.000.000đồng. Anh D số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo không tranh luận với lời luận tội của Viện kiểm sát, tại phiên tòa bị thừa nhận việc truy tố, xét xử bị cáo về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a, khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự là không oan, đúng quy định pháp luật, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Tr nhất trí bồi thường cho các bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt

Căn cứ vào các chứng cứ và các tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, lời khai của bị cáo và lời khai của những người tham gia tố tụng khác có trong hồ sơ vụ án.

XÉT THẤY

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo khai nhận hành vi của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan, phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Bằng thủ đoạn gian dối, trong thời gian từ tháng 01 năm 2015 đến tháng 03 năm 2017, bị cáo Nguyễn Thu Tr (Nguyễn Thị Tr Anh) đã thực hiện hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng tháng 01 năm 2015, tại khu vực Tổ Y, phường PDP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên, bị cáo Nguyễn Thu Tr thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt số tiền 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng) của bà Nguyễn Thị H. Hiện số tiền trên Tr chưa trả cho bà H.

Vụ thứ hai: Khoảng tháng 11 năm 2015, tại khu vực Tổ Y, phường PDP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên, bị cáo Nguyễn Thu Tr thực hiện hành vi gian dối, chiếm đoạt số tiền 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) của bà Đinh Thị L. Hiện số tiền trên Tr chưa trả cho bà L.

Vụ thứ ba: Khoảng tháng 01 năm 2017, bị cáo Nguyễn Thu Tr thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng) của anh Nguyễn Quang H1. Hiện số tiền trên Tr chưa trả cho anh H1.

Vụ thứ tư: Khoảng tháng 3 năm 2017, bị cáo Nguyễn Thu Tr thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) của anh Đỗ Cảnh D. Hiện số tiền trên Tr chưa trả cho anh D. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà H, bà L, anh H1, anh D là 460.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng là “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN truy tố bị cáo về tội nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Nội dung điều luật như sau:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm

...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

Xét tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân, gây mất trật tự trị an ở địa phương.

Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo thấy: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, tại phiên tòa khai báo thành khẩn ăn năn, hối cải, bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo doanh vậy bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự. Tổng số tiền 4 lần bị cáo chiếm đoạt đã được xem xét làm tình tiết định khung tăng nặng theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự nên bị cáo không phải chịu một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Xét thấy, bị cáo có tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng doanh vậy có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, NH3 cần buộc cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mới đủ tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Mức hình phạt đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN đề nghị đối với bị cáo tại phiên tòa là phù hợp.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa Bà H yêu cầu bị cáo phải trả số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). Bà L yêu cầu bị cáo phải trả số tiền là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Anh H1 yêu cầu bị cáo phải trả số tiền là 120.000.000đồng. Anh D yêu cầu bị cáo phải trả số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Bị cáo nhất trí bồi thường toàn bộ số tiền nên trên cho các bị hại. Xét yêu cầu của các bị hại tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận. Căn cứ điều 42 Bộ luật hình sự, Điều 357, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo phải bồi thường cho Bà H số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). Bà L số tiền là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Anh H1 tiền là 120.000.000đồng. Anh D số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Vật chứng vụ án: 02 hồ sơ xin việc (bản sao) của chị Trịnh Thị Giang O và anh Trịnh Duy H3 được chuyển theo hồ sơ vụ án. Số tiền 460.000.000đồng bị cáo chiếm đoạt của các bị hại. Hiện không thu được.

Trong vụ án này có Đinh Thị Thanh Th2 là người đến nhận hồ sơ của anh D giúp Tr và anh Đỗ Cảnh D là người gọi điện cho anh H1 bảo H1 chuyển tiền cho Tr NH3 doanh chị Th2 và anh D không biết việc Tr Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Đối tượng tên Liễu là người được Trả đóng giả làm cán bộ Ủy ban nhân dân phường Tân Thịnh, thành phố TN gọi điện thoại đến cho anh H3 nói dối đã có quyết định tuyển dụng, để Tr lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà L. Doanh chưa xác định được lai lịch, địa chỉ của đối tượng trên nên cơ quan Cảnh sát điều tra không có cơ sở để làm rõ, xử lý.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thu Tr (tên gọi khác Nguyễn Thị Tr Anh) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1.- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; Điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Bộ luật Hình sự xử phạt: Nguyễn Thu Tr (Nguyễn Thị Tr Anh) 09 (chín) năm tù giam. Thời hạn tù tính từ ngày 09/6/2017

Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố Tụng Hình sự quyết định giam bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự, Điều 357, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thu Tr (Nguyễn Thị Tr Anh) bồi thường cho Bà Nguyễn Thị H số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). Bà Đinh Thị L số tiền là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Anh Nguyễn Quang H1 số tiền là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng). Anh Đỗ Cảnh D số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Bà H, bà L, anh H1, anh D có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bị cáo không thi hành khoản tiền nêu trên thì trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

3. Án phí: Căn cứ Điều 99 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo phải nộp 200.000đồng án phí Hình sự sơ thẩm và 22.400.000đồng (hai mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách Nhà Nước.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSTPTN
- TAND tỉnh TN
- Công an TPTN
- THADS TPTN
- Sở tư pháp tỉnh TN
- Bị cáo, BH, LQ
- Lưu hồ sơ.
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương

